

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Người sử dụng đất, chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất bị thu hồi.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

- Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hằng năm (Đính kèm Phụ lục I).

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng lâu năm (Đính kèm Phụ lục II).

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

a) Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với thủy sản nuôi thương phẩm (Đính kèm Phụ lục III).

b) Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với thủy sản giống (Đính kèm Phụ lục IV).

c) Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với thủy sản bố mẹ (Đính kèm Phụ lục V).

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác

a) Chim yến: Đơn giá bồi thường được tính bằng tổng sản lượng tổ yến trong một năm cho mỗi nhà nuôi yến. Sản lượng tổ yến/năm được tính bằng sản lượng khai thác tại thời điểm kiểm kê (chỉ tính tổ yến không có trứng hoặc chim non và được tính cho một lần thu hoạch) nhân 03 lần (một năm thu hoạch tổ yến 03 lần). Đơn giá bồi thường đối với sản lượng tổ yến theo giá thị trường tại thời điểm kiểm kê.

b) Đối với vật nuôi khác: Khi Nhà nước thu hồi đất gây thiệt hại đối với vật nuôi khác (không phải là vật nuôi thủy sản và chim yến) mà không thể di chuyển được thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan kiểm tra thực tế số lượng vật nuôi bị thiệt hại lập hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán để xác định giá trị bồi thường thiệt hại theo thực tế, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án bồi thường theo quy định.

Điều 5. Quy định một số trường hợp cụ thể đối với đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi

1. Đối với cây trồng là cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền và còn trong thời gian được phép khai thác thì đơn giá bồi thường bằng 1,5 lần so với đơn giá bồi thường cây cho năng suất ổn định của loại cây trồng đó.

2. Đối với vườn cây ăn trái trồng một loại cây hoặc xen nhiều loại cây trồng, có tổng số cây vượt mật độ so với Quyết định này thì được bồi thường như sau:

Giá trị bồi thường (đồng/ha) = 100% x (đơn giá bồi thường tương ứng x số lượng cây theo đúng mật độ quy định) + 50% x (đơn giá bồi thường tương ứng x số lượng cây trồng vượt mật độ)

Giá trị bồi thường của tổng số lượng cây trồng vượt mật độ không được cao hơn 30% giá trị bồi thường của tổng số lượng cây theo đúng mật độ quy định. Việc lựa chọn loại cây, số lượng cây trồng đúng mật độ quy định sao cho phù hợp với mật độ quy định và đảm bảo tổng giá trị bồi thường cao nhất.

Trường hợp xác định cây trồng mang tính chất đối phó, trục lợi chính sách, thì không bồi thường đối với cây trồng đối dư, chỉ bồi thường số lượng cây trồng theo đúng mật độ quy định.

3. Đối với trường hợp những cây phân loại thấp nhất của các loại cây trồng lâu năm tại Phụ lục II (trừ cây lấy gỗ) được gieo trồng mật độ từ 01 cây/m² trở lên (theo kiểu sạ lan hoặc không theo quy cách) và cây đang phát triển tốt thì đơn giá bồi thường được tính bằng 10% giá trị của cây phân loại thấp nhất tương ứng đính kèm theo Quyết định này.

Ghi chú: Mật độ cây/m² này được tính trên phần diện tích đất có trồng cây phân loại thấp nhất này, không tính diện tích mương và đất không có hiện diện loại cây trồng này.

4. Các vật liệu dùng để phục vụ sản xuất nông nghiệp: Hệ thống tưới tiết kiệm; lưới làm giàn, lưới che; trụ bê tông hoặc vật liệu khác (không phải cây trồng còn sống) để trồng các loại cây thân leo (tiêu, trầu, chanh dây, gấc, thanh long) được bồi thường theo đơn giá thực tế tại thời điểm thông báo thu hồi đất.

5. Đối với cây hoa kiểng trồng trong chậu thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển.

Chậu có đường kính từ 01 mét trở lên đối với chậu tròn, chiều rộng từ 01 mét trở lên đối với chậu hình dạng khác, đơn giá bồi thường là 100.000 đồng/chậu;

Chậu có đường kính từ 50 cm đến nhỏ hơn 01 mét đối với chậu tròn, chiều rộng từ 50 cm đến nhỏ hơn 01 mét đối với chậu hình dạng khác, đơn giá bồi thường là 50.000 đồng/chậu;

Chậu có đường kính dưới 50 cm đối với chậu tròn, chiều rộng dưới 50 cm đối với chậu hình dạng khác hoặc những loại chậu treo, đơn giá bồi thường là 5.000 đồng/chậu;

6. Đối với hàng rào trồng bằng các loại cây như: Bông trang, mai chiếu thủy, quỳnh anh, bông búp, dành dành, đinh lăng, cây chè được chăm sóc, cây phát triển tốt, đã giáp tán phủ kín thì đơn giá bồi thường là 100.000 đồng/m²; cây chưa giáp tán thì đơn giá bồi thường là 50.000 đồng/m².

Đối với hàng rào bằng cây trồng khác: cây phát triển tốt, đã giáp tán phủ kín thì đơn giá bồi thường là 50.000 đồng/m²; cây chưa giáp tán thì đơn giá bồi thường là 20.000 đồng/m².

7. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Tại thời điểm thu hồi đất thủy sản nuôi đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường. Xác định vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch dựa vào thời gian vụ nuôi hoặc kích cỡ thu hoạch của vật nuôi (tại Phụ lục III, Phụ lục IV). Nếu một trong hai tiêu chuẩn này được đáp ứng, thì xem như vật nuôi là thủy sản đã đến thời điểm thu hoạch.

b) Tại thời điểm thu hồi đất thủy sản nuôi chưa đến thời kỳ thu hoạch mà bắt buộc phải thu hoạch sớm và không thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí như sau:

Đối với thủy sản nuôi thương phẩm: Đối với thủy sản có thời gian nuôi từ 70% thời gian vụ nuôi trở lên bồi thường thiệt hại bằng 50% so với đơn giá bồi thường

cho loài thủy sản đó; đối với thủy sản có thời gian nuôi từ 30% đến dưới 70% thời gian vụ nuôi thì bồi thường thiệt hại bằng 40% so với đơn giá bồi thường cho loài thủy sản đó; đối với thủy sản có thời gian nuôi dưới 30% thời gian vụ nuôi bồi thường thiệt hại bằng 30% so với đơn giá bồi thường cho loài thủy sản đó (theo Phụ lục III). Trường hợp thủy sản nuôi ghép từ 02 đối tượng trở lên: Đơn giá bồi thường theo quy định đối với thủy sản nuôi thương phẩm, tỷ lệ nuôi ghép và sản lượng bồi thường theo thực tế nhưng không vượt quá đơn giá bồi thường cho đối tượng thủy sản nuôi đó (theo Phụ lục III). Đối với thủy sản nuôi lồng, bè, ngoài chi phí bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch sớm còn được bồi thường chi phí di dời bè bao gồm: công di dời bè; chi phí cây tó, dây neo do Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuê đơn vị tư vấn lập dự toán bồi thường, thẩm định dự toán và quyết định đơn giá bồi thường cho từng trường hợp cụ thể. Đối với các đối tượng nuôi ở địa điểm nằm trong vùng nuôi tập trung, vùng nuôi theo quy trình công nghệ cao hoặc có liên kết với các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn thì bồi thường thêm 5% đơn giá bồi thường cho loài thủy sản đó.

Đối với thủy sản làm giống chưa đến thời kỳ thu hoạch và không thể di dời được thì bồi thường 100% so với đơn giá bồi thường cho loài thủy sản đó (theo Phụ lục IV).

Đối với thủy sản bố mẹ đang cho sinh sản bắt buộc phải thu hoạch và không thể di dời đến địa điểm khác thì bồi thường 50% so với đơn giá bồi thường cho loài thủy sản đó (theo Phụ lục V).

c) Tại thời điểm thu hồi đất thủy sản nuôi thương phẩm chưa đến thời kỳ thu hoạch, thủy sản làm giống chưa đến thời kỳ thu hoạch, thủy sản bố mẹ đang cho sinh sản nhưng có thể di chuyển đến địa điểm nuôi khác thì được hỗ trợ chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 20% so với đơn giá bồi thường cho loài thủy sản đó.

8. Đối với cây trồng, vật nuôi chưa có tại Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan cùng cấp kiểm tra, xác định giá trị bồi thường thiệt hại theo thực tế, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cấp có thẩm quyền thì thực hiện theo Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất;
 - b) Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;
 - c) Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
3. Bãi bỏ Điều 4 của Quy định và Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Khi giá thị trường có biến động thì Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành khảo sát, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh theo quy định.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh theo quy định.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *t.v*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các Sở, cơ quan, ban, ngành thành phố;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố;
- UBND phường, xã;
- Công báo thành phố, Cổng TTĐT thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT, KT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Chí Hùng

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2025/QĐ-UBND)

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Ấu (củ ấu), Bắp	m ²	11.000
2	Bầu, Bí, Mướp, Dưa leo, Khổ qua	m ²	23.000
3	Bòn bòn	m ²	30.000
4	Cà chua, Cà phôi	m ²	29.000
5	Cà các loại khác	m ²	10.000
6	Cải bắp, Cải bông, Cải thảo	m ²	22.000
7	Cải tùa xại	m ²	15.000
8	Củ cải trắng	m ²	22.000
9	Dưa lưới (*)	cây	65.000
10	Dưa lê	m ²	23.000
11	Dưa hấu	m ²	18.000
12	Đậu bắp, Đậu que (cove), Đậu đũa	m ²	12.000
13	Rau nhút	m ²	15.000
14	Hẹ lá	m ²	21.000
15	Khoai lang	m ²	31.000
16	Khoai lùn	m ²	35.000
17	Khoai mì	m ²	23.000
18	Khoai môn, Khoai cao	m ²	30.000
19	Khoai mỡ, Khoai từ, các loại khoai khác	m ²	23.000
20	Đậu lấy hạt	m ²	10.000
21	Lúa	m ²	8.000
22	Lát (cói)	m ²	4.000
23	Mía	m ²	17.000
24	Mè	m ²	36.000
25	Năn	m ²	9.000
26	Ngải bún	m ²	22.000

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
27	Nghệ	m ²	25.000
28	Gừng	m ²	41.000
29	Hành lá, Rau thơm, ngò rí, húng lũi, rau mùi các loại	m ²	42.000
30	Rau ăn lá, Cải các loại, Sả	m ²	27.000
31	Sen	m ²	24.000
32	Sương sáo	m ²	8.000
33	Ớt, Thiên lý, Hẹ bông	m ²	50.000
34	Tỏi, Hành tím	m ²	60.000

Ghi chú: (): mật độ dưa lưới tối đa là 1.500 cây/1.000m².*

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2025/QĐ-UBND)

1. Cây ăn trái

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)				Mật độ tối đa (cây/ha)
			Cây cho năng suất cao và ổn định	Cây cho thu hoạch chưa ổn định; hoặc cây già cỗi	Cây đang sinh trưởng tốt, chưa cho thu hoạch	Cây còn nhỏ, phát triển tán tốt	
1	Bơ	Cây	2.475.000	1.730.000	495.000	60.000	416
2	Bòn bon	Cây	3.200.000	2.240.000	640.000	75.000	300
3	Bưởi Năm roi, Bưởi Da xanh	Cây	3.850.000	2.695.000	770.000	60.000	500
4	Bưởi (các loại khác)	Cây	3.500.000	2.450.000	700.000	50.000	500
5	Ca cao	Cây	1.005.000	700.000	200.000	30.000	1.110
6	Cà na	Cây	1.275.000	890.000	250.000	30.000	625
7	Cà phê	Cây	1.150.000	800.000	230.000	30.000	1.110
8	Cam các loại khác	Cây	1.500.000	1.050.000	300.000	30.000	1.110
9	Cam sành	Cây	1.000.000	700.000	200.000	30.000	2.000
10	Cau (ăn trái)	Cây	350.000	245.000	70.000	5.000	1.600
11	Chanh dây	Dây	520.000	365.000	105.000	45.000	1.650
12	Chanh	Cây	2.000.000	1.400.000	400.000	30.000	715
13	Chôm chôm	Cây	4.960.000	3.475.000	995.000	75.000	330
14	Chùm ruột	Cây	770.000	540.000	155.000	30.000	625
15	Chuối	Cây	170.000	120.000	35.000	6.000	2.000
16	Cóc	Cây	1.380.000	965.000	275.000	25.000	400
17	Cóc kiểng (Cóc trái nhỏ)	Cây	350.000	245.000	70.000	15.000	625
18	Điều (Đào lộn hột)	Cây	450.000	315.000	90.000	25.000	400
19	Đào tiên	Cây	450.000	315.000	90.000	25.000	200
20	Dâu bòn bon	Cây	1.800.000	1.260.000	360.000	40.000	625

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)				Mật độ tối đa (cây/ha)
			Cây cho năng suất cao và ổn định	Cây cho thu hoạch chưa ổn định; hoặc cây già cỗi	Cây đang sinh trưởng tốt, chưa cho thu hoạch	Cây còn nhỏ, phát triển tán tốt	
21	Dâu Hạ Châu	Cây	3.710.000	2.600.000	745.000	40.000	625
22	Dâu xanh	Cây	2.380.000	1.665.000	475.000	40.000	625
23	Dâu Xiêm	Cây	3.780.000	2.650.000	755.000	40.000	625
24	Điều (Mận hoa đỏ)	Cây	910.000	640.000	180.000	25.000	204
25	Đu đủ	Cây	300.000	210.000	60.000	15.000	2.200
26	Dừa	Cây	4.060.000	2.840.000	810.000	75.000	204
27	Gấc	Dây	450.000	315.000	90.000	45.000	500
28	Hạnh (Tắc), Chúc	Cây	490.000	350.000	100.000	25.000	1.600
29	Hồng	Cây	450.000	315.000	90.000	25.000	625
30	Khế	Cây	1.110.000	780.000	225.000	25.000	500
31	Khóm	m ²	45.000	32.000	9.000	5.000	-
32	Lê, Lựu, Vải	Cây	450.000	315.000	90.000	25.000	625
33	Lý	Cây	750.000	525.000	150.000	40.000	625
34	Lêkima	Cây	1.360.000	960.000	275.000	25.000	400
35	Mận	Cây	2.360.000	1.650.000	470.000	40.000	625
36	Mãng cầu ta	Cây	600.000	420.000	120.000	30.000	625
37	Mãng cầu xiêm	Cây	2.000.000	1.400.000	400.000	30.000	625
38	Mãng cụt	Cây	7.460.000	5.220.000	1.490.000	75.000	204
39	Me (ăn trái)	Cây	1.530.000	1.075.000	305.000	40.000	180
40	Mít ruột đỏ, Mít không hạt	Cây	2.400.000	1.680.000	480.000	80.000	625
41	Mít các loại khác	Cây	1.900.000	1.330.000	380.000	30.000	625
42	Na thái, Na hoàng hậu, Na Đài Loan, Na sầu riêng	Cây	1.100.000	770.000	220.000	30.000	625
43	Nhãn	Cây	3.710.000	2.600.000	743.000	60.000	500
44	Nhàu	Cây	100.000	70.000	20.000	10.000	400
45	Ô Môi	Cây	600.000	420.000	120.000	30.000	400

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)				Mật độ tối đa (cây/ha)
			Cây cho năng suất cao và ổn định	Cây cho thu hoạch chưa ổn định; hoặc cây già cỗi	Cây đang sinh trưởng tốt, chưa cho thu hoạch	Cây còn nhỏ, phát triển tán tốt	
46	Ổi	Cây	630.000	445.000	125.000	30.000	1.110
47	Quýt	Cây	2.000.000	1.400.000	400.000	30.000	625
48	Sapoche	Cây	3.200.000	2.240.000	640.000	50.000	286
49	Sakê	Cây	1.910.000	1.340.000	385.000	25.000	200
50	Sảnh	Cây	1.310.000	920.000	260.000	40.000	1.110
51	Sầu riêng	Cây	13.900.000	9.736.000	2.780.000	150.000	190
52	Sơ ri	Cây	450.000	315.000	90.000	25.000	400
53	Táo	Cây	1.220.000	860.000	245.000	25.000	830
54	Thanh long	Trụ	1.000.000	700.000	200.000	50.000	1.200
55	Thanh trà	Cây	1.800.000	1.260.000	360.000	40.000	400
56	Vú sữa các loại khác	Cây	4.410.000	3.090.000	880.000	50.000	240
57	Vú sữa hoàng kim	Cây	2.100.000	1.820.000	520.000	60.000	500
58	Xoài cát Hòa Lộc, Cát Lộc	Cây	4.620.000	3.235.000	925.000	50.000	278
59	Xoài các loại khác	Cây	3.030.000	2.120.000	605.000	30.000	278

2. Cây lấy gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Stt	Loại cây	Phân loại	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
I	Nhóm gỗ phân theo Quyết định số 2198-CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ Lâm nghiệp về việc ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước và Quyết định 334-CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ Lâm nghiệp về việc điều chỉnh việc xếp hạng một số loại gỗ sử dụng trong bảng phân loại 8 nhóm, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		
1	Nhóm I đến nhóm III (Các loài cây: Bằng lăng cườm (Thao lao cườm), Cẩm lai, Cẩm lai Bà Rịa, Cẩm lai Đồng Nai, Cẩm liên, Cẩm thị, Dáng hương (hoặc Giáng hương), Dáng hương cặm-bốt, Dáng hương mắt chim, Dáng hương quả lớn, Du sam, Du sam Cao Bằng, Gõ đỏ, Gụ, Gụ mật (Gỗ mật), Gụ lau, Hoàng Đàn, Huệ mộc, Huỳnh đường, Hương tía, Lát hoa, Lát da đồng, Lát chun, Lát xanh, Lát lông, Mạy lay, Mun sừng, Mun sọc, Muồng đen, Pơ Mu, Sa mu dầu, Sơn huyết, Sưa, Thông ré, Thông tre, Trai Nam Bộ, Trầm Hương (Dó bầu), Trắc Nam bộ, Trắc đen, Trắc cặm bột, Trắc vàng, Cẩm xe, Da đá, Dầu đen, Dinh, Dinh gan gà, Dinh khét, Dinh mật, Dinh thối, Dinh vàng, Dinh vàng Hòa Bình, Dinh xanh, Lim Xanh, Nghiến, Kiền kiền, Săng đào, Sao xanh, Sao đen, Sến mật, Sến cát (Sến trắng), Táu mật, Táu núi, Táu nước, Táu mắt quỷ, Trai lý, Xoay, Vấp, Bằng lăng nước (thao lao nước), Bằng lăng tía, Bình linh, Cà chắc, Cà ổi, Chai, Chò chỉ, Chò chai, Chua khét, Chự, Chiêu liêu xanh, Huỳnh (Huỳnh, Huẩn), Lát khét, Lau táu, Loại thụ, Re mít, Săng lẻ, Sao hải nam, Téch, Trường mật, Vên vên, Vên vên vàng, Giổi, Re hương		
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 60 cm trở lên	A	12.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	6.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	2.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	1.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 3 cm đến dưới 10 cm	E	300.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ dưới 3 cm	F	100.000
2	Nhóm IV đến nhóm V (Các Loài Cây: Viêt, Bời lời (Bồ lời), Bời lời vàng, Cà duối, Chạch khế, Chau chau, Dầu mít, Dầu lông, Dầu song nạng, Dầu trà beng, Gội nếp, Gội trung bộ, Gội dầu, Hà nu, Hồng tùng, Kim giao, Kháo tía, Kháo dầu, Long não, Mỡ, Re xanh, Re đỏ, Re gừng, Sến bo bo, Thông		

Stt	Loại cây	Phân loại	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
	ba lá, Thông màng, Vàng tâm, Sến đỏ, Bần xe, Bời lời giấy, Ca bu, Chò Lông, Chò xanh, Chò xốt, Chùm bao, Công tía, Công trắng, Công chìm, Dải ngựa (Dải ngựa), Dầu, Dầu rái, Dầu chai, Dầu đỏ, Dầu nước, Dầu sơn, Giẻ gai, Giẻ gai hạt nhỏ, Giẻ thơm, Giẻ cau, Giẻ cuống, Giẻ đen, Giẻ đỏ, Giẻ mỡ gà, Giẻ xanh, Giẻ sồi, Giẻ đề xi, Gội tẻ, Hoàng linh, Kháo mật, Kè đuôi đông, Kẹn, Lim vang (Lim xẹt, Điệp vàng), Lỗi thợ, Muồng (Muồng gân), Mò gỗ, Mạ sưa, Nang, Nhãn rừng, Phi lao, Re bầu, Sa mộc, Sau sau, Săng đá, Săng trắng, Sồi đá, Sếu, Thành ngạnh, Tràm sừng, Tràm tía, Thích, Thông đuôi ngựa, Thông nhựa, Tô hạp điện biên, Vải guốc, Vàng kiêng, Vừng, Xà cừ		
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	2.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	1.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 3 cm đến dưới 10 cm	E	150.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ dưới 3 cm	F	100.000
3	Nhóm VI đến nhóm VIII (Các loài cây: Cây (Kơ-nia), Bạch đàn chanh, Bạch đàn đỏ, Bạch đàn liễu, Bạch đàn trắng, Bứa lá thuôn, Bứa nhà, Bứa núi, Bồ kết giả, Cánh lò, Chẹo tía, Chiêu liêu, Chò nâu, Chò nếp, Chò nhai, Chò ổi, Da, Đước, Hậu phát, Kháo chuông, Kháo, Kháo thối, Kháo vàng, Lòng mang, Mang kiêng, Mã nhâm, Mã tiền, Máu chó, Mận rừng, Mắm, Mắc niêng, Mít nài, Mù u, Muồm, Nhọ nôi (Nho ghe), Nhội, Nong heo, Phay, Quao, Quế, Quế xây lan, Ràng ràng đá, Ràng ràng mít, Ràng ràng mật, Ràng ràng tía, Re, Săng, Sấu, Sấu tía, Sồi, Sồi phẳng, Sồi vàng mép, Săng bóp, Trám hồng, Thôi ba, Thôi chanh, Thôi rừng, Trín, Vẩy ốc, Vàng rè, Vối thuốc, Vù hương, Xoan ta, Xoan đào, Xoan nhừ, Xoan mộc, Xương cá, Cao su, Cẩu lồ, Cám, Choai, Chân chim, Côm lá bạc, Côm tầng, Dung nam, Gáo vàng, Giẻ bộp, Giẻ trắng, Hồng rừng, Hoàng mang lá to, Hồng quân, Lành ngạnh hôi, Lọng bàng, Lỗ khoai, Me, Mý, Mã, Hoa sữa (Mò cua), Ngát, Phay vi, Phôi bò, Rù rì, Răng vi, Săng máu, Săng, Săng mây, Sở bà, Sồi bộp, Sồi trắng, Sui, Trám đen, Trám trắng (Sơn trắng), Táu muối, Thung, Tai ghé, Thùng mực, Thàn mát, Thầu tẩu, Uối (Uối, Lừ ư), Vang trứng (Vạng trứng), Vàng anh, Xoan tây (Phượng vĩ), Ba bét, Ba soi, Bay thừa, Bồ đề, Bồ hòn, Bông bạc (Râu mèo), Bộp, Bo, Bung bí, Chay, Coi, Dung giấy, Duối rừng, Đề, Đỏ ngọn, Gáo, Gạo, Gòn, Gioi, Hu, Hu lông, Hu đay, Lai rừng, Lai, Lôi, Mán đĩa, Mán đĩa trâu, Mốp, Muồng Trắng, Muồng gai, Nóng, Núc nắc (Núc nắc), Ngọc lan tây, Sung (Sung gỗ), Sồi bắc, Sang nước, Thanh thất, Trầu, Tung trắng, Trôm, Vông		
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 60 cm trở lên	A	3.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	1.500.000

Stt	Loại cây	Phân loại	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	1.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 3 cm đến dưới 10 cm	E	150.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ dưới 3 cm	F	100.000
II	CÁC LOÀI CÂY LẤY GỖ KHÁC		
4	Cây Gừa, Sanh, Sộp, Vông nem, Trâm bầu, Bình bát, Chùm ngây, Bí bái, Đứng đỉnh, Trúng cá		
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 60 cm trở lên	A	2.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	1.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	500.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	100.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 3 cm đến dưới 10 cm	E	50.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ dưới 3 cm	F	20.000
5	Cây Tràm (Tràm nước, Tràm úc)		
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm trở lên	A	35.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 07 cm đến dưới 10 cm	B	25.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 03 cm đến dưới 07 cm	C	7.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 01 cm đến dưới 3 cm	D	4.000
	Cây có chiều cao từ 1,0 m đến 1,3 m	E	2.000
6	Cây Keo (Keo tai tượng, Keo lá tràm)		
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 60 cm trở lên	A	820.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	570.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	310.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	200.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 3 cm đến dưới 10 cm	E	168.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ dưới 3 cm	F	40.000
	Cây mới trồng có chiều cao tối thiểu 1m	G	7.000
7	Cây Bàng, Hồng nhung, Tha la, Kèn hồng, Tra các loại, Trâm, Hoàng hậu, Lá Lúa (Mót), Sắn (Sắn làm thuyền, Sắn võ), Lộc Vừng, Mướp sát, Me tây (còng), Me keo		
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	2.500.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm đến dưới 20 cm	C	750.000

Stt	Loại cây	Phân loại	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 3 cm đến dưới 10 cm	E	150.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ dưới 3 cm	F	100.000
8	Đưng, Bần chua, Bần ổi, Bần đắng, Vẹt, Đà		
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	3.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm đến dưới 20 cm	C	1.000.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ từ 3 cm đến dưới 10 cm	E	250.000
	Đường kính $D_{1,3m}$ dưới 3 cm	F	100.000
III	NHÓM LOÀI CÂY LÂM SẢN NGOÀI GỖ		
9	Cây Tre Gai, Tre mỡ, Tre lồ ô, Tre tầm vông, tre Mạnh tông, tre Tàu và các loài tre khác		
	Cao từ 7 m trở lên	A	200.000
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m	B	150.000
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m	C	100.000
	Cao dưới 2 m	D	50.000
10	Cây trúc các loại ($L = 5\text{ m} - 7\text{ m}$)		
	Từ 150 cây/bụi trở lên	A	400.000
	Từ 100 đến dưới 150 cây/bụi	B	350.000
	Từ 50 đến dưới 100 cây/bụi	C	250.000
	Từ 20 đến dưới 50 cây/bụi	D	150.000
	Từ dưới 20 cây/bụi	E	80.000
	Cây mới trồng ($L = 1\text{ m}$ đến $<5\text{ m}$)/bụi	F	20.000
11	Dừa nước		
	Dài từ 6m/tàu lá trở lên	A	4.000
	Dài từ 5 đến dưới 6m/tàu lá	B	3.500
	Dài từ 4 đến dưới 5m/tàu lá	C	3.000
	Dài từ 3 đến dưới 4m/tàu lá	D	2.500
	Dài từ 2 đến dưới 3m/tàu lá	E	2.000
12	Cây dược liệu (Đinh lăng)		
	Đường kính gốc từ 7,5 cm trở lên	A	500.000
	Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 7,5 cm	B	250.000

Stt	Loại cây	Phân loại	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
	Đường kính gốc dưới 5 cm	C	150.000

Ghi chú:

Đường kính gốc được đo tại vị trí của cây tính từ mặt đất lên 20 cm;

Đường kính $D_{1,3m}$ được đo tại vị trí của cây tính từ mặt đất lên 1,3 m;

Nhóm Tre: Tính theo chiều cao cây;

Nhóm Trúc: Tính theo số cây và chiều cao trung bình/bụi;

Nhóm dừa nước: Tính theo chiều dài của lá (tính từ phần thân có lá đến vút ngọn).

3. Cây hoa kiểng

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Cây Mai vàng, Mai Tứ quý		
	Cây trồng có đường kính $D_{0,1m} > 15$ cm	Cây	900.000
	Cây trồng có đường kính $D_{0,1m} > 10$ cm - 15 cm	Cây	600.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 05$ - 10 cm	Cây	120.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 03$ - 05 cm	Cây	40.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} \leq 03$ cm	Cây	10.000
2	Cây Mai Chiếu thủy		
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 20$ cm	Cây	200.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 10$ - 20 cm	Cây	100.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 05$ - 10 cm	Cây	10.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 03$ - 05 cm	Cây	5.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} \leq 03$ cm	Cây	2.000
3	Cây Vạn tuế, Thiên tuế		
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 20$ cm	Cây	400.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 10$ - 20 cm	Cây	200.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 05$ - 10 cm	Cây	50.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} \leq 05$ cm	Cây	10.000
4	Cây Si, Đa		
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 50$ cm	Cây	2.500.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 40$ - 50 cm	Cây	2.000.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 30$ - 40 cm	Cây	900.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 20$ - 30 cm	Cây	500.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 10$ - 20 cm	Cây	200.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 05$ - 10 cm	Cây	50.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} \leq 05$ cm	Cây	10.000

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
5	Cây Sứ		
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 20$ cm	Cây	450.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 10 - 20$ cm	Cây	200.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 05 - 10$ cm	Cây	50.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} \leq 05$ cm	Cây	2.000
6	Hoa giấy, Bông trang, Hoàng yến, Nguyệt quế, Ngâu, Thần kỳ		
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 15$ cm	Cây	200.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 10 - 15$ cm	Cây	100.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 05 - 10$ cm	Cây	50.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 03 - 05$ cm	Cây	10.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} \leq 03$ cm	Cây	2.000
7	Cây Dừa cảnh, Cau bụi, Cau trắng		
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 30$ cm	Cây	160.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 20 - 30$ cm	Cây	150.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 15 - 20$ cm	Cây	125.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 10 - 15$ cm	Cây	75.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 05 - 10$ cm	Cây	40.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} \leq 05$ cm	Cây	6.000
8	Khế kiểng, Trâm quýt, Si rô		
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 15$ cm	Cây	320.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 07 - 15$ cm	Cây	200.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 03 - 07$ cm	Cây	80.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} \leq 03$ cm	Cây	30.000
9	Cau vua		
	Cây có chiều cao thân lóng $> 2,0$ m	Cây	500.000
	Cây có chiều cao thân lóng $> 1,0 - 2,0$ m	Cây	300.000
	Cây có chiều cao thân lóng $> 0,5 - 1,0$ m	Cây	150.000
	Cây có chiều cao thân lóng $> 0,2 - 0,5$ m	Cây	50.000
	Cây có chiều cao thân lóng $\leq 0,2$ m	Cây	30.000
10	Cau Sâm banh		
	Cây có đường kính thân > 30 cm	Cây	450.000
	Cây có đường kính thân $> 21 - 30$ cm	Cây	250.000
	Cây có đường kính thân $> 11 - 20$ cm	Cây	150.000
	Cây có đường kính thân $> 05 - 10$ cm	Cây	50.000
	Cây có đường kính thân ≤ 05 cm	Cây	20.000

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
11	Cây phát tài		
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 10$ cm	Cây	250.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 5 - 10$ cm	Cây	100.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 3 - 5$ cm	Cây	20.000
	Cây có đường kính $D_{0,1m} \leq 3$ cm	Cây	5.000
12	Xương rồng trụ (nọc trụ) các loại		
	Cây có chiều cao > 70 cm	Cây	12.000
	Cây có chiều cao $> 30 - 70$ cm	Cây	8.000
	Cây có chiều cao ≤ 30 cm	Cây	5.000
13	Cây Quỳnh anh		
	Bụi cây có đường kính tán $> 1,5$ m	Bụi	50.000
	Bụi cây có đường kính tán $> 1,0 - 1,5$ m	Bụi	30.000
	Bụi cây có đường kính tán $> 0,5 - 1,0$ m	Bụi	10.000
	Bụi cây có đường kính tán $\leq 0,5$ m	Bụi	5.000

Ghi chú: $D_{0,1m}$ là đường kính tại vị trí cách mặt đất 0,1 mét.

Đường kính thân cây Câu sâm banh: đo tại vị trí phình to nhất.

Đơn giá tại Phụ lục này áp dụng đối với cây hoa kiểng trồng dưới đất.

4. Cây trồng khác

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Cây trầu, cây tiêu (mật độ tối đa 1.300 cây/ha)		
	Cây đã cho thu hoạch, năng suất cao, ổn định	Cây	400.000
	Cây cho thu hoạch chưa ổn định; Hoặc cây già cỗi	Cây	200.000
	Cây đã phát triển đầy đủ bộ khung cành, nhánh, rễ và đang sinh trưởng tốt	Cây	40.000
	Cây nhỏ, đã phát triển nhánh cấp 1 với 5-6 lá trưởng thành	Cây	4.000
2	Cây chè		
	Cây đã cho thu hoạch ổn định	Cây	50.000
	Cây đã phát triển đầy đủ bộ khung cành, nhánh, rễ, đang sinh trưởng tốt, chưa cho thu hoạch; Hoặc cây già cỗi	Cây	20.000

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
	Cây nhỏ, đã phát triển nhánh cấp 1 với 5-6 lá trưởng thành	Cây	10.000
3	Cây thuốc cá		
	Cây đang sinh trưởng tốt, đã giáp tán, rễ phát triển, đường kính rễ $\geq 0,5\text{cm}$	m ²	50.000
	Cây đã phát triển đầy đủ bộ khung cành, nhánh, rễ và đang sinh trưởng tốt	m ²	20.000
	Cây còn nhỏ, đang sinh trưởng tốt	m ²	5.000
4	Cây cách		
	Cây có đường kính $D_{0,1\text{m}} > 5\text{ cm}$	Cây	50.000
	Cây có đường kính $D_{0,1\text{m}} > 3\text{ cm} - 5\text{ cm}$	Cây	35.000
	Cây có đường kính $D_{0,1\text{m}} > 1\text{ cm} - 3\text{ cm}$	Cây	10.000
	Cây có đường kính $D_{0,1\text{m}}$ từ $\leq 1\text{ cm}$	Cây	2.000
5	Cây diên điển (mật độ tối đa 2.000 cây/ha)		
	Cây đã thu hoạch với năng suất cao và ổn định	Cây	75.000
	Cây bắt đầu cho thu hoạch hoặc đã thu hoạch nhưng chưa cho năng suất ổn định; Hoặc cây trồng đã thu hoạch nhưng trong thời kỳ già cỗi, năng suất giảm	Cây	55.000
	Cây trồng đã phát triển đầy đủ bộ khung cành, nhánh, rễ và đang sinh trưởng tốt, chưa cho thu hoạch.	Cây	15.000
	Cây còn nhỏ, đã phát triển nhánh cấp 1 với 5-6 lá kép trưởng thành.	Cây	6.000

Ghi chú: $D_{0,1\text{m}}$ là đường kính tại vị trí cách mặt đất 0,1 mét.

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI
THỦY SẢN NUÔI THƯƠNG PHẨM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2025/QĐ-UBND)

Stt	Đối tượng nuôi	Phương thức nuôi	Thời gian vụ nuôi (tháng)	Kích cỡ thu hoạch (g/con)	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)
I	Nuôi thương phẩm trong ao, bể, ruộng lúa				
1	Tôm sú	QCCT /LC	5	20	16.600
		BTC	5	30	67.500
		TC	5	30	210.000
2	Tôm thẻ chân trắng	BTC	3	25	130.000
		TC	3	20	291.200
		STC	3	20	392.700
3	Cua biển	QCCT/LC	5	300	18.000
4	Cá kèo	TC	5	20	210.000
5	Cá dứa	TC	10	1.000	294.000
6	Cá chêm	TC	8	1.000	170.400
7	Cá chột	BTC	5	30	58.240
8	Cá tra	TC	8	1.000	880.000
9	Cá thát lát	TC	8	400	487.500
10	Cá rô đồng	TC	5	150	279.300
11	Cá lóc	TC	6	400	259.000
12	Cá trê vàng	TC	5	150	351.000
13	Cá trê phi lai	TC	4	200	218.400
14	Cá tai tượng	TC	10	1.000	252.000
15	Cá sặc rằn	TC	10	150	204.750
16	Cá diêu hồng, cá rô phi	BTC	6	1.000	200.000
		TC	6	1.000	280.000
17	Lươn	TC	12	200	3.960.000
18	Ếch	TC	3	200	340.000
19	Ba ba	TC	18	1.500	2.300.000
20	Cua đinh	TC	36	3.000	2.835.000
21	Cá chạch lấu	TC	12	300	588.000
22	Cá trôi	BTC	5	700	29.400
23	Cá trắm cỏ	BTC	5	800	20.000

Stt	Đối tượng nuôi	Phương thức nuôi	Thời gian vụ nuôi (tháng)	Kích cỡ thu hoạch (g/con)	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)
24	Tôm càng xanh	LC	6	40	16.000
		BTC	6	30	33.600
		TC	6	30	59.200
25	Cá chim trắng	BTC	8	300	7.560
26	Cá chép	BTC	5	700	29.400
27	Cá mè (mè vinh, mè hoa, mè trắng)	BTC	6	300-800	45.000
II.	Nuôi thương phẩm trong bè				
1	Cá chim trắng	TC	6	500	735.000
2	Cá he vàng	TC	12	200	700.000
3	Cá xác sọc	TC	6	50	455.000
4	Cá heo vạch	TC	12	25	1.050.000
5	Cá mè (mè vinh, mè hoa, mè trắng)	TC	5	300-500	1.350.000
6	Cá diêu hồng, cá rô phi	TC	6	1.000	3.500.000
III.	Nuôi thương phẩm trong ruộng muối				
1	Artemia	BTC	5	300.000 (trứng/g)	10.900

Ghi chú: Đối với nuôi lồng bè (đơn vị tính là đồng/m³).
 Chữ viết tắt: QCCT/LC: Quảng canh cải tiến/luân canh;
 BTC: Bán thâm canh;
 TC: Thâm canh;
 STC: Siêu thâm canh.

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI THỦY SẢN GIỐNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2025/QĐ-UBND)

Stt	Đối tượng ương dưỡng	Thời gian vụ ương (ngày)	Kích cỡ thu hoạch (con/kg)	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)
1	Cá Tra	90	30	42.000
2	Cá Trê vàng	55	100	96.000
3	Cá Trê lai	55	100	60.000
4	Cá rô đồng	55	300	70.000
5	Cá rô phi	60	100	48.000
6	Cá Diêu hồng	60	100	46.200
7	Cá Sặc rằn	75	400	140.000
8	Cá he vàng	75	200	51.000
9	Cá Chép	45	200	48.000
10	Cá Mè vinh/mè trắng/mè hoa/trắm cỏ	102	200	48.000
11	Cá Hường	60	200	48.000
12	Cá Lóc	65	400	24.000
13	Cá Vồ dẻm	90	30	100.000
14	Cá Chim trắng	65	100	45.000
15	Cá tai tượng	90	100	180.000
16	Cá Hồ	90	30	375.000
17	Lươn	105	500	4.800.000
18	Ba ba	90	20	80.000
19	Cua đinh	90	20	3.500.000
20	Ếch	60	300	80.000
21	Cá Chạch lấu	90	300	720.000
22	Cá thát lát	75	200	312.000
23	Tôm càng xanh thường	25	P15	12.025.000
24	Tôm càng xanh toàn đực	25	P15	14.300.000
25	Tôm sú	25	P15	18.000.000
26	Tôm thẻ chân trắng	25	P15	28.000.000
27	Cá Trèn bầu	60	300	140.000
28	Cá tai tượng da beo	90	200	1.600.000

Phụ lục V
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI THỦY SẢN BỐ MẸ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2025/QĐ-UBND)

Stt	Đối tượng nuôi vỗ	Tuổi cá bố mẹ (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
1	Cá Tra	36	990.000
2	Cá Trê vàng	12	585.000
3	Cá Trê phi lai	12	234.000
4	Cá rô đồng	12	342.000
5	Cá rô phi	12	450.000
6	Cá Diêu hồng	12	450.000
7	Cá He vàng	12	300.000
8	Cá Chép	24	210.000
9	Cá Mè (mè vinh, mè hoa, mè trắng)	24	270.000
10	Cá Lóc	24	444.000
11	Cá Vồ đém	36	1.440.000
12	Lươn	12	495.000
13	Ba ba	24	4.140.000
14	Ếch	6	270.000
15	Cá Chạch lấu	24	1.680.000
16	Cá Chim trắng	36	378.000
17	Cá thát lát	12	1.278.000
18	Cá tai tượng	24	378.000
19	Cá sặc rằn	12	195.000
20	Cá Trèn bầu	12	1.620.000
21	Cá tai tượng da beo	12	100.000
22	Cua đinh	48	8.100.000